

方位表达法结构与例句

杨 楠

1. 主语 + “在” + 方位词

Yínháng zài dōngbian.

银行在东边。

Shūdiàn zài xībian.

书店在西边。

Sùshè lóu zài běibian.

宿舍楼在北边。

Túshūguǎn zài nánbian.

图书馆在南边。

2. 主语 + “在” + 定语 + 方位词

Yínháng zài shūdiàn dōngbian.

银行 在 书店 东边。

Wǒ jiā zài xuéxiào běibian.

我 家 在 学校 北边。

Shūdiàn zài chāoshì nánbian.

书店 在 超市 南边。

Yī hào lóu zài sān hào lóu qiánbian.

1 号 楼 在 3 号 楼 前边。

